

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH QUẬN 1**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Hội đồng Thành viên	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12 - 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Công cộng Quận 1 thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300853312, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 135.354.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3821 5844

Fax : +84 (8) 3925 0858

3. Ngành nghề hoạt động

• Hoạt động công ích

- Quét dọn, thu gom, và thu gom vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
- Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chỉ tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
- Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao Quận quản lý;
- Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
- Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

• Hoạt động kinh doanh khác:

- Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
- Thi công vườn hoa, cây kiểng;
- San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế;
- Tráng bê tông và bê tông nhựa nóng ngõ hẻm và lắp đặt hệ thống thoát nước(theo phân cấp);
- Xử lý rác trên địa bàn quận 1 và chế biến phân rác;
- Tổ chức các dịch vụ vệ sinh và ươm trồng, cung ứng cây hoa kiểng;
- Tổ chức cung ứng nguyên liệu cho xe chuyên dụng của Công ty và đối tượng khác theo yêu cầu;
- Dịch vụ mai táng và kinh doanh nghĩa trang;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Duy tu bảo dưỡng xây dựng các công trình: cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu đảo), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp, thoát nước, xây dựng nhà ở;
- Tổ chức và quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và dân dụng ;
- Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý môi trường;
- Nạo vét cống rãnh, kênh rạch;

- Quét dọn thu gom và vận chuyển rác thải;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án, tư vấn đầu thầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Dịch vụ vệ sinh nhà cao tầng;
- Cho thuê văn phòng;
- Duy tu bảo dưỡng và xây dựng các công trình, cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu đảo), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà ở;
- Quản lý dự án;
- Doanh nghiệp quản lý vận hành nhà chung cư.

4. Hội đồng thành viên và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Định	Thành viên
Bà Quách Túy Hồng	Thành viên

4.2 Kiểm soát viên

Kiểm soát viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Kiểm soát viên
------------------------	----------------

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Định	Giám đốc
Ông Trần Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Bà Quách Túy Hồng	Phó Giám đốc
Ông Hà Tôn Tuấn Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Ngô Phước Hưng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1. Chúng tôi bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty trong những năm tiếp theo.

8. Xác nhận của Hội đồng Thành viên

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; số kế toán được lưu giữ đầy đủ để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo, tất cả các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng thành viên và Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng Thành viên

NGUYỄN VĂN CHIẾN
Chủ tịch Hội đồng thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Công cộng Quận 1 thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300853312, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 135.354.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3821 5844

Fax : +84 (8) 3925 0858

3. Ngành nghề hoạt động

▪ Hoạt động công ích

- Quét dọn, thu gom, và thu gom vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
- Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chỉ tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
- Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao Quận quản lý;
- Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
- Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

▪ Hoạt động kinh doanh khác:

- Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
- Thi công vườn hoa, cây kiểng;
- San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế;
- Tráng bê tông và bê tông nhựa nóng ngõ hẻm và lắp đặt hệ thống thoát nước (theo phân cấp);
- Xử lý rác trên địa bàn quận 1 và chế biến phân rác;
- Tổ chức các dịch vụ vệ sinh và ươm trồng, cung ứng cây hoa kiểng;
- Tổ chức cung ứng nguyên liệu cho xe chuyên dụng của Công ty và đối tượng khác theo yêu cầu;
- Dịch vụ mai táng và kinh doanh nghĩa trang;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Duy tu bảo dưỡng xây dựng các công trình: cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu đảo), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp, thoát nước, xây dựng nhà ở;
- Tổ chức và quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và dân dụng ;
- Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý môi trường;
- Nạo vét cống rãnh, kênh rạch;

- Quét dọn thu gom và vận chuyển rác thải;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án, tư vấn đấu thầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Dịch vụ vệ sinh nhà cao tầng;
- Cho thuê văn phòng;
- Duy tu bảo dưỡng và xây dựng các công trình, cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu đảo), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà ở;
- Quản lý dự án;
- Doanh nghiệp quản lý vận hành nhà chung cư.

4. Hội đồng thành viên và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Định	Thành viên
Bà Quách Túy Hồng	Thành viên

4.2 Kiểm soát viên

Kiểm soát viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Kiểm soát viên
------------------------	----------------

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Định	Giám đốc
Ông Trần Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Bà Quách Túy Hồng	Phó Giám đốc
Ông Hà Tôn Tuấn Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Ngô Phước Hưng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1. Chúng tôi bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty trong những năm tiếp theo.

8. Xác nhận của Hội đồng Thành viên

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; sổ kế toán được lưu giữ đầy đủ để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo, tất cả các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng thành viên và Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng Thành viên



NGUYỄN VĂN CHIẾN
Chủ tịch Hội đồng thành viên



REANDA

Số: 2175/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2014 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2014 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính năm 2014. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính năm 2014 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2014 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính năm 2014.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm phát hành báo cáo, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận các khoản phải thu khách hàng với số tiền 27.731.625.304 đồng, khoản trả trước cho người bán với số tiền 7.318.986.874 đồng.
- Như đã nêu tại mục 4.11, Thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu nhà vệ sinh tự động, doanh thu thu nhà giá lẻ, doanh thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường được ghi nhận trên cơ sở thực thu; Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở tạm tính chưa được Ủy ban nhân dân Quận 1 duyệt.
- Quỹ tiền lương năm 2014, chúng tôi căn cứ vào số liệu do công ty cung cấp và chưa được chủ sở hữu duyệt là chưa tuân thủ theo quyết định của thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương với ý kiến ngoại trừ nợ phải thu, nợ phải trả, quỹ tiền lương thực hiện của Công ty theo báo cáo kiểm toán số 017/2014/BCKT-TBD ngày 26 tháng 03 năm 2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKH số: 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKH số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		167.202.831.717	154.574.850.986
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	54.109.986.101	70.301.601.995
111	1. Tiền		11.109.986.101	43.801.601.995
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.000.000.000	26.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.195.973.996	31.450.921.540
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	48.068.124.132	26.801.227.887
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	7.318.986.874	4.242.902.068
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
138	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	3.148.215.310	660.826.309
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(339.352.321)	(254.034.724)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	54.345.660.634	52.564.941.015
141	1. Hàng tồn kho		54.345.660.634	52.564.941.015
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		551.210.986	257.386.436
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.144.400	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.762.986	164.685.436
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	506.303.600	92.701.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		108.048.923.532	105.232.303.451
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		31.433.841.320	28.286.676.040
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	28.851.888.044	23.929.009.681
222	- Nguyên giá		66.251.516.169	58.242.993.357
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.399.628.125)	(34.313.983.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.9	2.502.149.278	2.641.898.602
228	- Nguyên giá		3.346.313.400	3.346.313.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(844.164.122)	(704.414.798)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	79.803.998	1.715.767.757
240	III. Bất động sản đầu tư	5.11	25.298.127.095	25.298.127.095
241	- Nguyên giá		41.112.737.547	41.112.737.547
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.814.610.452)	(15.814.610.452)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		51.229.100.000	51.229.100.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.12	51.229.100.000	51.229.100.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		87.855.117	418.400.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.13	64.681.500	395.226.699
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		23.173.617	23.173.617
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		275.251.755.249	259.807.154.437

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		73.303.876.711	63.913.905.379
310	I. Nợ ngắn hạn		63.570.118.706	55.785.605.408
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.14	10.235.361.929	6.347.790.027
313	3. Người mua trả tiền trước	5.15	1.063.149.082	1.387.360.048
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.519.179.971	12.215.687.960
315	5. Phải trả người lao động		16.551.382.285	4.732.818.492
316	6. Chi phí phải trả	5.16	787.145.084	1.462.667.372
318	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.17	32.102.437.955	31.729.717.970
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.688.537.600)	(2.090.436.461)
330	II. Nợ dài hạn		9.733.758.005	8.128.299.971
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.18	621.850.000	657.850.000
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	5.19	8.871.908.005	7.470.449.971
339	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		240.000.000	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.947.878.538	195.893.249.058
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	167.654.208.847	161.664.342.917
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.354.617.409	135.354.617.409
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.111.997.959	2.111.997.959
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.187.593.479	24.197.727.549
421	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34.293.669.691	34.228.906.141
432	1. Nguồn kinh phí	5.21	4.890.274.346	4.825.510.796
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		29.403.395.345	29.403.395.345
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		275.251.755.249	259.807.154.437

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



HUỲNH THỊ THU THẢO



NGÔ PHƯỚC HƯNG



NGUYỄN THẾ ĐỊNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

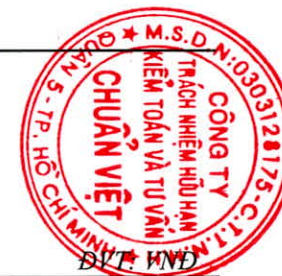
PHẦN I - LÃI(LỖ)

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.541.049.087	152.740.468.132
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	147.541.049.087	152.740.468.132
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	126.794.950.635	130.455.694.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.746.098.452	22.284.773.843
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	2.739.508.470	1.312.078.778
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.4	16.365.209.493	15.114.419.083
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.120.397.430	8.482.433.538
31	11. Thu nhập khác	6.5	732.779.104	334.909.338
32	12. Chi phí khác	6.6	173.861.239	114.230.448
40	13. Lợi nhuận khác		558.917.865	220.678.890
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.679.315.295	8.703.112.428
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.6	1.689.449.365	2.175.778.107
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(23.173.617)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.989.865.930	6.550.507.938

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



PHẦN 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã số	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước	Số phải nộp phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp năm nay
1	2	3	4	5	6
10	I. Thuế	10.117.502.203	23.729.878.157	28.975.489.638	4.871.890.722
11	1. Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ	652.220.716	12.626.670.692	10.863.561.996	2.415.329.412
15	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.529.544.833	1.282.200.169	247.344.664
18	3. Thuế Nhà đất	-	257.635.844	257.635.844	-
19	4. Tiền thuê đất	9.465.281.487	8.625.338.241	15.881.403.082	2.209.216.646
20	5. Các loại thuế khác	-	690.688.547	690.688.547	-
	- Thuế thu nhập cá nhân		690.688.547	690.688.547	-
30	II. Các khoản phải nộp khác	2.098.185.757	16.891.022.317	17.341.918.825	1.647.289.249
32	1. Các khoản phí, lệ phí	56.963.344	12.764.138.067	12.765.454.330	55.647.081
	- Phí Vệ sinh	46.109.314	10.396.687.293	10.398.199.303	44.597.304
	- Phí Bảo vệ môi trường	10.854.030	2.367.450.774	2.367.255.027	11.049.777
33	2. Các khoản khác	2.041.222.413	4.126.884.250	4.576.464.495	1.591.642.168
40	Tổng cộng	12.215.687.960	40.620.900.474	46.317.408.463	6.519.179.971

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

HUỲNH THỊ THU THẢO

NGÔ PHƯỚC HÙNG

NGUYỄN THẾ ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		155.861.797.845	168.998.358.177
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(48.635.742.090)	(23.475.821.308)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(60.905.435.359)	(92.496.328.782)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.282.200.169)	(5.427.720.677)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		14.301.389.239	65.055.794.545
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.294.248.945)	(131.151.408.446)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.954.439.479)	(18.497.126.491)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.976.684.885)	(447.656.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.739.508.470	1.312.078.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.237.176.415)	864.422.687
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(16.191.615.894)	(17.632.703.804)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		70.301.601.995	87.934.305.799
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	54.109.986.101	70.301.601.995

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Giám đốc

HUỲNH THỊ THU THẢO

NGÔ PHƯỚC HÙNG



NGUYỄN THẾ ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH Một thành viên (Doanh nghiệp nhà nước).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động công ích và hoạt động xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- **Hoạt động công ích**
 - Quét dọn, thu gom, và vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
 - Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
 - Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chỉ tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
 - Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao quận quản lý;
 - Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
 - Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.
- **Hoạt động kinh doanh khác:**
 - Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
 - Thi công vườn hoa, cây kiểng;
 - San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế;
 - Tráng bê tông và bê tông nhựa nóng ngõ hẻm và lắp đặt hệ thống thoát nước (theo phân cấp);
 - Xử lý rác trên địa bàn quận 1 và chế biến phân rác;
 - Tổ chức các dịch vụ vệ sinh và ươm trồng, cung ứng cây hoa kiểng;
 - Tổ chức cung ứng nguyên liệu cho xe chuyên dụng của Công ty và đối tượng khác theo yêu cầu;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phụ tùng thay thế các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
 - Sản xuất các sản phẩm về dụng cụ lao động về vệ sinh môi trường bằng nhựa và kim loại (trừ tái chế phế thải nhựa, kim loại);
 - Dịch vụ mai táng và kinh doanh nghĩa trang;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Duy tu bảo dưỡng xây dựng các công trình: cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu đảo), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp, thoát nước, xây dựng nhà ở;
 - Tổ chức và quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và dân dụng;
- Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý môi trường;
- Sản xuất mua bán các loại trang thiết bị, dụng cụ phục vụ ngành vệ sinh môi trường (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Cho thuê trang thiết bị phục vụ ngành vệ sinh môi trường;
- Nạo vét cống rãnh, kênh rạch;
- Quét dọn thu gom và vận chuyển rác thải;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ (xe ô tô, xe tải, xe chuyên dụng); mua bán bảo dưỡng và sửa chữa các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Tổ chức triển lãm thương mại;
- Mua bán tranh ảnh;
- Xây dựng sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án, tư vấn đấu thầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thẩm tra dự án đầu tư; dự toán; dự toán công trình;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng.
- Dịch vụ vệ sinh nhà cao tầng;
- Kinh doanh cung ứng vật tư, thiết bị dịch vụ vệ sinh nhà cao tầng đô thị;
- Đo vẽ địa chính;
- Cho thuê văn phòng;
- Duy tu bảo dưỡng và xây dựng các công trình, cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu cảnh), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà ở;
- Mua bán trang trí nội thất;
- Quản lý dự án;
- Doanh nghiệp quản lý vận hành nhà chung cư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT – BTC của Bộ Tài Chính ngày 31 tháng 12 năm 2009; Thông tư số 117/2010/TT – BTC của Bộ Tài Chính ngày 05 tháng 08 năm 2010 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền: tiền gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và

Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013.

- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm quản lý	03 năm
Quyền sử dụng đất	02 - 20 năm

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.8 Lương và các khoản trích theo lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và viện chức quản lý công ty năm 2014 được xây dựng :

- Quỹ tiền lương của người lao động: Công ty căn cứ mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2012, 2013 để làm cơ sở xác định mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2014 theo quy định Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Quỹ tiền lương viên chức quản lý: Công ty căn cứ mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2012, 2013 để làm cơ sở xác định mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2014 Theo thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn được Nhà nước giao;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu hoạt động công ích và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu nhà vệ sinh tự động, doanh thu thu nhà giá lẻ, doanh thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường được ghi nhận trên cơ sở thực thu; Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở tạm tính dựa trên đơn giá năm 2012 và chưa được Ủy ban nhân dân Quận 1 phê duyệt.
- Doanh thu xây dựng:
 - Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản nghiệm hoàn thành đối với các hạng mục nghiệm thu theo từng lần hoặc quyết toán công trình đưa vào sử dụng.
 - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.
 - Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
 - (a) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
 - (b) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể.
 - (c) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh. (Năm 2013 thuế suất là 25%)
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	343.413.232	591.724.984
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	10.766.572.869	43.209.877.011
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	43.000.000.000	26.500.000.000
	Tổng cộng	54.109.986.101	70.301.601.995

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (Tài khoản 101448)	8.438.491.939	16.807.234.776
2.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	1.752.815.782	24.990.886.970
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	297.001.100	-
4.	Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (Tài khoản 103840)	274.392.848	540.462.246
5.	Kho bạc Nhà nước Quận 1	3.871.200	3.871.200
6.	Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Phương Đông	-	534.632.346
7.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Chợ lớn	-	332.780.473
	Tổng cộng	10.766.572.869	43.209.868.011

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ dưới ba tháng.

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	29.000.000.000	15.000.000.000
2.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	10.000.000.000	-
3.	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	4.000.000.000	10.000.000.000
4.	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phương Đông	-	1.500.000.000
	Cộng	43.000.000.000	26.500.000.000

5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khách hàng vận chuyển rác	9.610.667.846	4.783.997.112
- Phải thu khách hàng của Ban Quản Lý	8.929.186.425	7.531.450.235
- Phải thu khách hàng quét dọn vệ sinh	8.921.999.571	3.229.314.943
- Phải thu khách hàng duy tu công viên	6.294.931.681	2.038.353.805
- Phải thu khách hàng của Đội Duy tu xây dựng	5.859.786.760	3.245.002.700
- Phải thu khách hàng của Đội Thi công xây dựng	3.645.788.888	2.835.191.160
- Các đối tượng khác	4.805.762.961	3.137.917.932
Cộng	48.068.124.132	26.801.227.887

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Người bán của Đội Duy tu xây dựng	3.436.685.734	1.967.564.282
- Người bán của Đội thi công số 1,2,4,5	3.056.728.260	1.272.044.372
- Anh Út S/c xe Đội Vận chuyển	158.495.000	126.750.000
- Các đối tượng khác	667.077.880	876.543.414
Cộng	7.318.986.874	4.242.902.068

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm :	Cuối năm	Đầu năm
- Thi đua khen thưởng 2013	2.549.567.820	-
- Phạm Hồng Hải	170.635.193	170.635.193
- Công ty Xây dựng Giao thông Sài Gòn	104.573.724	104.573.724
- Các đối tượng khác	323.438.573	385.617.392
Cộng	3.148.215.310	660.826.309

5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm (50%)	85.317.597	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên (100%)	254.034.724	254.034.724
Cộng	339.352.321	254.034.724

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	254.034.724	254.034.724
- Trích lập bổ sung	85.317.597	-
- Hoàn nhập	-	-
Số cuối năm	339.352.321	254.034.724

5.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Nguyên liệu, vật liệu	531.802.283	800.262.573
5.7.2	Công cụ, dụng cụ	1.269.121	3.357.425
5.7.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.268.890.425	47.835.190.648
5.7.4	Thành phẩm tồn kho	425.107.283	796.589.157
5.7.5	Hàng hóa	3.118.591.522	3.129.541.212
5.7.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		54.345.660.634	52.564.941.015

5.7.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm :	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Quận 2 Quản lý nhà	46.717.412.648	46.715.404.048
- Dự án nhà tái định cư 7/4A Kha Vạn Cân, P. Linh Đông, Thủ Đức	1.639.585.209	1.114.447.034
- Chi phí dở dang đội thi công 5	1.138.506.731	-
- Khác	1.911.892.568	5.339.566
Cộng	50.268.890.425	47.835.190.648

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Tạm ứng	72.000.000	72.451.000
5.7.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	434.303.600	20.250.000
	Tổng cộng	506.303.600	92.701.000

5.7.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản ký quỹ bảo lãnh theo hợp đồng kinh tế số 2762/HĐĐĐ ngày 14/11/2014 về việc đào và tái lập mương cấp các loại, bảo lãnh bảo hành theo hợp đồng kinh tế số 561A/HĐXL-DVCI ngày 02/12/2013 (Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM - 32 Lê Thánh Tôn).

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	27.531.574.894	1.393.810.687	28.942.414.454	375.193.322	58.242.993.357
2. Tăng trong năm	3.114.934.085	-	4.893.588.727	-	8.008.522.812
-Tăng do mua mới	-	-	4.893.588.727	-	4.893.588.727
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.114.934.085	-	-	-	3.114.934.085
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	30.646.508.979	1.393.810.687	33.836.003.181	375.193.322	66.251.516.169
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	13.556.690.758	997.264.801	19.422.055.803	337.972.314	34.313.983.676
2. Tăng trong năm	1.332.766.267	99.680.088	1.642.882.245	10.315.849	3.085.644.449
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14.889.457.025	1.096.944.889	21.064.938.048	348.288.163	37.399.628.125
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	13.974.884.136	396.545.886	9.520.358.651	37.221.008	23.929.009.681
2. Tại ngày cuối năm	15.757.051.954	296.865.798	12.771.065.133	26.905.159	28.851.888.044

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn đang sử dụng là 18.177.711.795 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.316.313.400	30.000.000	3.346.313.400
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.316.313.400	30.000.000	3.346.313.400
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	688.914.798	15.500.000	704.414.798
2. Tăng trong năm	133.749.324	6.000.000	139.749.324
- Khấu hao trong năm	133.749.324	6.000.000	139.749.324
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	822.664.122	21.500.000	844.164.122
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	2.627.398.602	14.500.000	2.641.898.602
2. Tại ngày cuối năm	2.493.649.278	8.500.000	2.502.149.278

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn đang sử dụng là 0 đồng.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản chi phí sửa chữa, thiết kế xây dựng.

5.11 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà quyết định 3346 ⁽¹⁾	Nhà quyết định 118 ⁽²⁾	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	8.120.780.809	32.991.956.738	41.112.737.547
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	8.120.780.809	32.991.956.738	41.112.737.547
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	3.525.126.166	12.289.484.286	15.814.610.452
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.525.126.166	12.289.484.286	15.814.610.452
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.595.654.643	20.702.472.452	25.298.127.095
2. Tại ngày cuối năm	4.595.654.643	20.702.472.452	25.298.127.095

⁽¹⁾ Quyết 3346/QĐ-UB-QLĐT ngày 07 tháng 10 năm 1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giá biểu thu tiền thuê nhà Cơ quan Hành chính sự nghiệp – Cơ quan Kinh doanh – Sản xuất sử dụng thuộc diện Nhà nước quản lý tại Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²⁾ Quyết định 118-TTg ngày 27 tháng 11 năm 1992 của Thủ tướng Chính phủ về giá cho thuê nhà ở và đưa tiền nhà ở vào tiền lương.

5.12 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, với số lượng 11.053.663 cổ phần. Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-QLN ngày 31 tháng 08 năm 2007 quyết định cử người đại diện vốn góp của Công ty Quản lý nhà quận 1 xác định số tiền góp vốn là: 51.229.100.000 đồng.

Tài sản góp vốn là căn nhà số 10, đường Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1 (nhà phố 3 lầu, 2 lửng và sân thượng). Diện tích:

- Khuôn viên : 1.163,65 m²
- Sử dụng : 2.943,08 m²
- Xây dựng : 3.270,69 m²

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa, cải tạo nhà.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	395.226.699	429.786.515
- Tăng trong năm	-	395.226.699
- Phân bổ trong năm	(330.545.199)	(429.786.515)
Số cuối năm	64.681.500	395.226.699

5.14 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm :	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả người bán của Đội Thi công số 1, 2, 4, 5	4.240.166.983	881.142.536
- Phải trả người bán sửa chữa nhà nguồn khác	3.106.028.535	3.129.847.621
- Phải trả người bán của Đội Duy tu xây dựng	1.797.945.180	1.159.461.376
- Phải trả người bán khác	1.091.221.231	1.177.338.494
Cộng	10.235.361.929	6.347.790.027

5.15 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Linh Đông	803.752.000	-
- Thu tiền đội Thi công xây dựng	247.183.500	305.243.705
- Các đối tượng khác	12.213.582	1.082.116.343
Cộng	1.063.149.082	1.387.360.048

5.16 Chi phí phải trả

Chủ yếu là tiền trích trước chi phí độc hại và công trình đất quận 2.

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn liên doanh ⁽¹⁾	27.788.378.331	27.788.378.331
- Phải thu nhà trả góp	3.253.567.421	3.154.136.260
- Các đối tượng khác	1.060.492.203	787.203.379
Cộng	32.102.437.955	31.729.717.970

⁽¹⁾ Là khoản nhận vốn góp liên doanh cho dự án Bình Trưng Đông tiểu khu số 14 A-C

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Êm Đềm	13.872.891.702	13.872.891.702
- Công ty Xây Dựng Kinh Doanh Nhà Bến Thành	9.291.189.395	9.291.189.395
- Nhà hàng Dìn Ký	4.624.297.234	4.624.297.234
Cộng	27.788.378.331	27.788.378.331

5.18 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn hợp tác kinh doanh và nhà vệ sinh công cộng.

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là tiền thuê nhà của các hộ dân.

5.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	135.354.617.409	2.111.997.959	17.670.393.228	155.137.008.596
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	6.550.507.938	6.550.507.938
- Tăng từ lãi	-	-	6.550.507.938	6.550.507.938
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	23.173.617	23.173.617
- Giảm khác	-	-	23.173.617	23.173.617
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	135.354.617.409	2.111.997.959	24.197.727.549	161.664.342.917
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	5.989.865.930	5.989.865.930
- Tăng từ lãi	-	-	5.989.865.930	5.989.865.930
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	135.354.617.409	2.111.997.959	30.187.593.479	167.654.208.847

5.21 Nguồn kinh phí

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	4.825.510.796	4.863.078.201
- Tăng trong năm	76.025.799	207.063.519
- Giảm trong năm	(11.262.249)	(244.630.924)
Số cuối năm	4.890.274.346	4.825.510.796

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hoạt động Công ích	110.557.969.237	132.913.957.406
- Hoạt động Kinh doanh khác	36.983.079.850	19.826.510.726
Cộng	147.541.049.087	152.740.468.132

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hoạt động Công ích	93.684.206.651	111.494.882.099
- Hoạt động Kinh doanh khác	33.110.743.984	18.960.812.190
Cộng	126.794.950.635	130.455.694.289

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi.

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	10.860.192.960	10.132.853.789
- Chi phí vật liệu quản lý	315.132.288	440.178.954
- Chi phí dụng cụ văn phòng	458.715.340	577.463.415
- Chi phí khấu hao TSCĐ	405.920.046	541.742.498
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí đào tạo	230.426.200	41.650.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.323.572	1.202.141.382
- Chi phí bằng tiền khác	2.854.499.087	2.174.389.045
Cộng	16.365.209.493	15.114.419.083

6.5 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền điện nước	289.695.595	-
- Thu tiền phạt chậm trễ hợp đồng số 158/HDDKT-DVCIQ1 xe ép rác	101.596.000	-
- Thu chương trình hỗ trợ cho người lao động ngưng việc	80.844.978	-
- Các khoản thu nhập khác	260.642.531	334.909.338
Cộng	732.779.104	334.909.338

6.6 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thanh toán tiền điện nước	101.797.075	-
- Thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH Sài Gòn Co-op Tiên Hoàng	62.938.509	-
- Các khoản chi phí khác	9.125.655	114.230.448
Cộng	173.861.239	114.230.448

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	7.679.315.295
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế (2)	-
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác (3)	-
Thu nhập tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	7.679.315.295
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25% (5)=(4) x 22%	1.689.449.365

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.412.580.021	9.920.769.436
- Chi phí nhân công	68.302.655.060	76.028.945.127
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.241.144.449	3.269.923.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.767.307.339	31.523.916.027
- Chi phí khác bằng tiền	12.128.158.842	9.712.140.688
Cộng	126.851.845.711	130.455.694.289

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt^(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Số tiền
- Tiền lương	1.992.000.000
- Tiền thưởng	-
Cộng	1.992.000.000

^(*)Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Kế toán trưởng

7.2 Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.557.969.237	36.983.079.850	147.541.049.087
Giá vốn hàng bán	93.684.206.651	33.110.743.984	126.794.950.635
Lãi gộp	16.873.762.586	3.872.335.866	20.746.098.452
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.913.957.406	19.826.510.726	152.740.468.132
Giá vốn hàng bán	111.494.882.099	18.960.812.190	130.455.694.289
Lãi gộp	21.419.075.307	865.698.536	22.284.773.843

7.3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.109.986.101	70.301.601.995	44.109.986.101	70.301.601.995
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	48.068.124.132	26.801.227.887	48.068.124.132	26.801.227.887
Các khoản phải thu khác	3.315.166.590	499.492.585	3.315.166.590	499.492.585
Cộng	105.493.276.823	97.602.322.467	105.493.276.823	97.602.322.467
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	10.235.361.929	6.347.790.027	10.235.361.929	6.347.790.027
Phải trả khác	32.102.437.955	31.729.717.970	32.102.437.955	31.729.717.970
Cộng	42.337.799.884	38.077.507.997	42.337.799.884	38.077.507.997

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 31 tháng 12 năm 2014 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng

tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	10.235.361.929	-	10.235.361.929
Các khoản phải trả khác	32.102.437.955	621.850.000	32.724.287.955
Cộng	42.337.799.884	621.850.000	42.959.649.884
Số đầu năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	6.347.790.027	-	6.347.790.027
Các khoản phải trả khác	31.729.717.970	657.850.000	32.387.567.970
Cộng	38.077.507.997	657.850.000	38.735.357.997

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.7 Sự kiện sau niên độ

Theo ý kiến của Ban điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



HUỲNH THỊ THU THẢO

Kế toán trưởng



NGÔ PHƯỚC HƯNG

Giám đốc



NGUYỄN THẾ ĐỊNH